

BÁO CÁO

**Về kết quả hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh thuộc
đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị
định số 66/2025/NĐ-CP năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình 1693/TTr-SGDĐT ngày 04/6/2025; UBND tỉnh Bình Định báo cáo về kết quả hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP học kỳ I 2024-2025, Nghị định số 66/2025/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định, như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ gạo:

a) Theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP:

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú đang học trong các trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại trường tiểu học, trường trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó

khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại trường tiểu học, trường trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 2 km trở lên; học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh ngoài các điều kiện như người dân tộc thiểu số còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

b) Theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP:

- Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá Người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn

- Học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Học viên bán trú đang học tại cơ sở giáo dục thường xuyên mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn, nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông; hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá thuộc một trong các trường hợp sau:

Là người dân tộc thiểu số;

Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ.

- Học sinh dân tộc nội trú.

2. Số lượng học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của năm học 2024-2025:

a) Học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2024-2025

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo: 1.535 học sinh, trong đó:

- Học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú: 856 học sinh.

- Học sinh tiểu học mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học đóng trên địa bàn thuộc khu vực III: 32 học sinh

- Học sinh trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường trung học cơ sở đóng trên địa bàn thuộc khu vực III: 14 học sinh

- Học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học): 633 học sinh, trong đó học sinh là người dân tộc thiểu số: 621 học sinh.

b) Học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo: 2.591 học sinh, trong đó:

- Học sinh dân tộc nội trú: 1094 học sinh, trong đó THCS: 736 học sinh, THPT: 358 học sinh.

- Học sinh tiểu học mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học đóng trên địa bàn thuộc khu vực III: 59 học sinh.

- Học sinh trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường trung học cơ sở đóng trên địa bàn thuộc khu vực III: 835 học sinh.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học): 603 học sinh, trong đó học sinh là người dân tộc thiểu số: 602 học sinh.

3. Số lượng hỗ trợ gạo của năm học 2024-2025:

a) Số lượng gạo đã tiếp nhận từ Chi cục Dự trữ Nhà nước giao gạo năm học 2024-2025 như sau:

Tổng số học sinh trong năm được hỗ trợ là: 2.997 học sinh, số gạo được hỗ trợ năm học 2023-2024: 193,74 tấn gạo, trong đó:

- Học kỳ I năm học 2024-2025 là: 91,365 tấn gạo ($1.580 \text{ học sinh} \times 0,015 \text{ tấn/học sinh} \times 4 \text{ tháng}$, gạo còn thừa năm học trước chuyển sang là 1,755 tấn)

- Học kỳ II năm học 2024-2025 là: 113,13 tấn gạo ($1.518 \text{ học sinh} \times 0,015 \text{ tấn/học sinh} \times 5 \text{ tháng}$, gạo còn lại của học kỳ I năm học 2024-2025 chuyển sang 0,72 tấn)

b) Số lượng gạo thực tế cấp phát cho học sinh năm học 2024-2025 như sau:

Số gạo đã nhận hỗ trợ là: 204,375 tấn, trong đó: học kỳ I năm học 2024-2025: 1.535 học sinh, số gạo học sinh đã nhận hỗ trợ của 4 tháng là: 92,1 tấn, học kỳ II năm học 2024-2025 là 1.497 học sinh, số gạo học sinh đã nhận hỗ trợ của 5 tháng là: 112,275 tấn

c) Số lượng gạo còn thiếu đề nghị cấp bổ sung:

- Số gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2023-2024 từ Cục Dự trữ NNNB còn thừa mang sang: 1,755 tấn

- Số gạo đã nhận từ Cục Dự trữ NNNB năm học 2024-2025 (hai học kỳ): 204,495 tấn

- Số gạo thực tế đã cấp phát cho học sinh năm học 2024-2025 (hai học kỳ): 204,375 tấn

- Số gạo còn thừa: 1,875 tấn

- Thực hiện Nghị định số Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2025 nhưng chính sách được thực hiện trong năm 2025 (Chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ thực hiện năm 2024) do đó số gạo được cấp theo Nghị định số 66 có thêm đối tượng thụ hưởng là học sinh dân tộc nội trú. Do đó, học kỳ II năm học 2024-2025 có 1.094 học sinh dân tộc nội trú, số gạo cần bổ sung là: 82,05 tấn gạo ($1.094 \text{ học sinh} \times 0,015 \times 5 \text{ tháng}$) (chi tiết phụ lục số 07)

- Số gạo đề nghị bổ sung cho năm học 2024-2025: 80,175 tấn gạo (82,05 tấn - 1,875 tấn)

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

4. Đánh giá về chất lượng gạo:

a) Đánh giá chất lượng gạo từ các đơn vị sử dụng (trường PTDTBT, trường tiểu học, trường THCS và trường THPT): Chất lượng gạo đảm bảo sạch, tốt, gạo trắng có mùi thơm đặc trưng, không bị ẩm mốc và không có sâu mọt sống.

b) Đánh giá chất lượng gạo từ cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo: Chất lượng gạo theo mẫu gạo đã nhận của từng học kỳ.

5. Đánh giá chung:

a) Về ưu điểm của chính sách hỗ trợ gạo:

Chính sách hỗ trợ gạo của Chính phủ cho học sinh đã góp phần giúp các trường khó khăn trên địa bàn duy trì sĩ số lớp học; tiếp sức cho các em học sinh ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn thêm động lực đến trường.

b). Những khó khăn, hạn chế: Không

c). Về công tác giao nhận gạo của bên cung ứng: Tốt

Trên đây là Báo cáo về kết quả hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP học kỳ I 2024-2025, Nghị định số 66/2025/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: TC, GDĐT (báo cáo);
- Tổng cục Dự trữ NN (báo cáo);
- Cục Dự trữ NN KVNĐ (phối hợp);
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các Sở: TC, GDĐT;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K9

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC 01

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO DỰ TRỮ QUỐC GIA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Thời gian hỗ trợ: 5 tháng của học kỳ II năm học 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh THCS	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường PTDTBT Canh Liên		92		92												
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		75		75												
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		622	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	622	0	621	1
I	Huyện Tuy Phước		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		0											0			0
II	Huyện Tây Sơn		12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	12	0
1	Trường THPT Quang Trung		1											1		1	
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		11											11		11	
III	Huyện Hoài Ân		67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67	0	67	0
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		67											67		67	
IV	Huyện An Lão		137	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	137	0	137	0
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		137											137		137	
V	Huyện Vĩnh Thạnh		258	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	258	0	257	1
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		1											1		0	1
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		257											257		257	
VI	Huyện Vân Canh		148	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	148	0	148	0
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		148											148		148	

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO DỰ TRÙ QUỐC GIA CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Thời gian hỗ trợ: 5 tháng của học kỳ II năm học 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ gạo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo cấp phát học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo còn thiếu bổ sung cho học kỳ sau của năm học 2024-2025 (1.000kg)
	A	I	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9=7-8
	TỔNG CỘNG (A+B)		1.518			113,850	0,720	113,130	113,130	0,000
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		896			67,200	2,640	64,560	64,560	
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		68			5,100	0,120	4,980	4,980	
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		68	0,015	5	5,100	0,120	4,980	4,980	
II	Phòng GD và ĐT An Lão		342			25,650	0,780	24,870	24,870	
1	Trường PTDTBT An Lão		198	0,015	5	14,850	0,480	14,370	14,370	
2	Trường PTDTBT Đinh Ruối		112	0,015	5	8,400	0,300	8,100	8,100	
3	Trường tiểu học An Trung	III	0	0,015	5	0,000		0,000	0,000	
4	Trường tiểu học An Nghĩa	III	32	0,015	5	2,400		2,400	2,400	
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		319			23,925	0,960	22,965	22,965	
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		177	0,015	5	13,275	0,960	12,315	12,315	
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		128	0,015	5	9,600		9,600	9,600	
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp	III	14	0,015	5	1,050		1,050	1,050	
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		167			12,525	0,780	11,745	11,745	
1	Trường PTDTBT Canh Liên		92	0,015	5	6,900	0,180	6,720	6,720	
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		75	0,015	5	5,625	0,600	5,025	5,025	
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		622			46,650	-1,920	48,570	48,570	
I	Huyện Tuy Phước		0			0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		0	0,015	5	0,000		0,000	0,000	
II	Huyện Tây Sơn		12			0,900	0,000	0,900	0,900	
1	Trường THPT Quang Trung		1	0,015	5	0,075		0,075	0,075	
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		11	0,015	5	0,825		0,825	0,825	
III	Huyện Hoài Ân		67			5,025	0,180	4,845	4,845	
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		67	0,015	5	5,025	0,180	4,845	4,845	
IV	Huyện An Lão		137			10,275	-0,300	10,575	10,575	
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		137	0,015	5	10,275	-0,300	10,575	10,575	
V	Huyện Vĩnh Thạnh		258			19,350	-0,660	20,010	20,010	
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		1	0,015	5	0,075		0,075	0,075	
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		257	0,015	5	19,275	-0,660	19,935	19,935	
VI	Huyện Vân Canh		148			11,100	-1,140	12,240	12,240	
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		148	0,015	5	11,100	-1,140	12,240	12,240	

Phụ lục 03

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Học kỳ I của năm học 2024-2025 (từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2024)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học học kỳ I năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ giáo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của Học kỳ I năm học 2024-2025	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2024-2025 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ II năm học 2023-2024 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		1.535	0		92,100	1,755	90,345
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		902			54,12	0,135	53,99
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		72			4,320	0,000	4,320
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		72	0,015	4	4,320		4,320
II	Phòng GD và ĐT An Lão		342			20,520	0,000	20,520
1	Trường PTDTBT An Lão		198	0,015	4	11,880		11,880
2	Trường PTDTBT Đinh Ruối		112	0,015	4	6,720		6,720
3	Trường tiểu học An Trung	III		0,015	4	0,000		0,000
4	Trường tiểu học An Nghĩa	III	32	0,015	4	1,920		1,920
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		319			19,140	0,075	19,065
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		177	0,015	4	10,620		10,620
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		128	0,015	4	7,680	0,075	7,605
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp	III	14	0,015	4	0,840		0,840
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		169			10,140	0,060	10,080
1	Trường PTDTBT Canh Liên		93	0,015	4	5,580		5,580
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		76	0,015	4	4,560	0,060	4,500
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		633			37,98	1,620	36,36
I	Huyện Tuy Phước		1			0,060	0,000	0,060
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		1	0,015	4	0,060		0,060
II	Huyện Tây Sơn		13			0,780	0,000	0,780
1	Trường THPT Quang Trung		1	0,015	4	0,060		0,060
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		12	0,015	4	0,720		0,720
III	Huyện Hoài Ân		67			4,020	0,300	3,720
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		67	0,015	4	4,020	0,300	3,720
IV	Huyện An Lão		137			8,220	0,525	7,695
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		137	0,015	4	8,220	0,525	7,695
V	Huyện Vĩnh Thạnh		271			16,260	0,420	15,840
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		11	0,015	4	0,660	0,225	0,435
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		260	0,015	4	15,600	0,195	15,405
VI	Huyện Vân Canh		144			8,640	0,375	8,265
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		144	0,015	4	8,640	0,375	8,265

Phụ lục 04

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP

Học kỳ II của năm học 2024-2025 (từ tháng 01/2025 đến tháng 5/2025)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học học kỳ II năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của Học kỳ II năm học 2024-2025	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		2.591	0		194,325	1,020	193,305
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		962			72,150	2,640	69,510
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		68			5,100	0,120	4,980
1	Trường PTDTBT Tây Sơn	III	68	0,015	5	5,100	0,120	4,980
II	Phòng GD và ĐT An Lão		342			25,650	0,780	24,870
1	Trường PTDTBT An Lão	III	198	0,015	5	14,850	0,480	14,370
2	Trường PTDTBT Đinh Ruối	III	112	0,015	5	8,400	0,300	8,100
3	Trường tiểu học An Nghĩa	III	32	0,015	5	2,400		2,400
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		317			23,775	0,960	22,815
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơ	III	176	0,015	5	13,200	0,960	12,240
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim	III	127	0,015	5	9,525		9,525
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp	III	14	0,015	5	1,050		1,050
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		167			12,525	0,780	11,745
1	Trường PTDTBT Canh Liên	III	92	0,015	5	6,900	0,180	6,720
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận	III	75	0,015	5	5,625	0,600	5,025
V	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		68			5,100	0,000	5,100
1	Trường PTDTNT THCS Hoài Ân		68	0,015	5	5,100		5,100
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		1.629			122,18	-1,62	123,80
I	Tp Quy Nhơn		358			26,850	0,000	26,850
1	Trường PTDTNT THPT Bình Định		358	0,015	5	26,850		26,850
II	Huyện Tây Sơn		12			0,900	0,000	0,900
1	Trường THPT Quang Trung		1	0,015	5	0,075		0,075
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		11	0,015	5	0,825		0,825
III	Huyện Hoài Ân		67			5,025	0,180	4,845
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		67	0,015	5	5,025	0,180	4,845
IV	Huyện An Lão		347			26,025	-0,300	26,325
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		347	0,015	5	26,025	-0,300	26,325
V	Huyện Vĩnh Thạnh		471			35,325	-0,600	35,925
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		1	0,015	5	0,075		0,075
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		470	0,015	5	35,250	-0,600	35,850
VI	Huyện Vân Canh		374			28,050	-0,900	28,950

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học học kỳ II năm học 2024- 2025	Định mức hỗ trợ giáo (tần/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của Học kỳ II năm học 2024- 2025	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024- 2025 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ I năm học 2024- 2025 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		374	0,015	5	28,050	-0,900	28,950

Phụ lục 05

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Học kỳ I Năm học 2024-2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2023-2024 từ Cục DTNNNB còn thừa mang sang (1.000 kg)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo thực tế học kỳ I năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của Học kỳ I năm học 2024-2025	Số lượng gạo hỗ trợ của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ I năm học 2024-2025 từ Cục DTNNNB (1.000 kg)	Số lượng gạo thừa của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7	8=2+7-6	9=2+7-6
	TỔNG CỘNG (A+B)		1,755	1.535			92,100	91,365	2,820	-1,800
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		0,135	902			54,12	56,625	2,64	0,00
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		0,000	72			4,320	4,440	0,120	0,000
1	Trường PTDTBT Tây Sơn			72	0,015	4	4,320	4,440	0,120	
II	Phòng GD và ĐT An Lão		0,000	342			20,520	21,300	0,780	0,000
1	Trường PTDTBT An Lão			198	0,015	4	11,880	12,360	0,480	
2	Trường PTDTBT Đinh Ruồi			112	0,015	4	6,720	7,020	0,300	
4	Trường tiểu học An Trung	III			0,015	4	0,000		0,000	
5	Trường tiểu học An Nghĩa	III		32	0,015	4	1,920	1,920	0,000	
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		0,075	319			19,140	20,025	0,960	0,000
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn			177	0,015	4	10,620	11,580	0,960	
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		0,075	128	0,015	4	7,680	7,605	0,000	
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp	III		14	0,015	4	0,840	0,840	0,000	
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		0,060	169			10,140	10,860	0,780	0,000

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2023-2024 từ Cục DTNNNB còn thừa mang sang (1.000 kg)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo thực tế học kỳ I năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của Học kỳ I năm học 2024-2025	Số lượng gạo hỗ trợ của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ I năm học 2024-2025 từ Cục DTNNNB (1.000 kg)	Số lượng gạo thừa của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7	8=2+7-6	9=2+7-6
1	Trường PTDTBT Canh Liên			93	0,015	4	5,580	5,760	0,180	
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		0,060	76	0,015	4	4,560	5,100	0,600	
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		1,620	633			37,98	34,740	0,180	-1,800
I	Huyện Tuy Phước		0,00	1			0,06	0,06	0,00	0,00
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước			1	0,015	4	0,060	0,060	0,000	
I	Huyện Tây Sơn		0,000	13			0,780	0,780	0,000	0,000
1	Trường THPT Quang Trung			1	0,015	4	0,060	0,060	0,000	
2	Trường THPT Nguyễn Huệ			12	0,015	4	0,720	0,720	0,000	
III	Huyện Hoài Ân		0,300	67			4,020	3,900	0,180	0,000
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		0,300	67	0,015	4	4,020	3,900	0,180	
III	Huyện An Lão		0,525	137			8,220	7,395	0,000	-0,300
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		0,525	137	0,015	4	8,220	7,395		-0,300
IV	Huyện Vĩnh Thạnh		0,420	271			16,260	15,240	0,000	-0,600
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		0,225	11	0,015	4	0,660	0,435		
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		0,195	260	0,015	4	15,600	14,805		-0,600
V	Huyện Vân Canh		0,375	144			8,640	7,365	0,000	-0,900
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		0,375	144	0,015	4	8,640	7,365		-0,900

Phụ lục 06

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP

Học kỳ II Năm học 2024-2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Số lượng gạo thừa/thiếu của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo thực tế học kỳ II năm học 2024-	Định mức hỗ trợ giáo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của Học kỳ II năm học 2024-2025	Số lượng gạo hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2024-2025 từ Cục DTNNNB (1.000 kg)	Số lượng gạo thừa của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Bù trừ giữa số lượng gạo thừa (+) và thiếu (-)
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+8-7	10=2+8-7	11=9-10
	TỔNG CỘNG (A+B)		1,020	0,000	2.591	0		194,325	113,130	0,150	-80,325	-80,175
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2,640	0,000	962	0,015	0	72,150	64,560	0,150	-5,100	-4,950
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		0,120	0,000	68			5,100	4,980	0,000	0,000	0,000
1	Trường PTDTBT Tây Sơn	III	0,120		68	0,015	5	5,100	4,980	0,000		
II	Phòng GD và ĐT An Lão		0,780	0,000	342			25,650	24,870	0,000	0,000	0,000
1	Trường PTDTBT An Lão	III	0,480		198	0,015	5	14,850	14,370	0,000		
2	Trường PTDTBT Đinh Ruối	III	0,300		112	0,015	5	8,400	8,100	0,000		
4	Trường tiểu học An Trung	III			0	0,015	5	0,000		0,000		
5	Trường tiểu học An Nghĩa	III			32	0,015	5	2,400	2,400	0,000		
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		0,960	0,000	317			23,775	22,965	0,150	0,000	0,150
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		0,960		176	0,015	5	13,200	12,315	0,075		0,075
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim				127	0,015	5	9,525	9,600	0,075		0,075
3	Trường THCS Vĩnh Hiệp	III			14	0,015	5	1,050	1,050	0,000		
IV	Phòng GD và ĐT Văn Canh		0,780	0,000	167			12,525	11,745	0,000	0,000	0,000
1	Trường PTDTBT Canh Liên		0,180		92	0,015	5	6,900	6,720	0,000		
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		0,600		75	0,015	5	5,625	5,025	0,000		0,000
V	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		0,000	0,000	68	0,015		5,100	0,000	0,000	-5,100	-5,100
1	Trường PTDTNT THCS Hoài Ân				68	0,015	5	5,100			-5,100	-5,100
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		-1,620	0	1.629	0	0	122,175	48,570	0,000	-75,225	-75,225
I	Tp Quy Nhơn		0,00	0,00	358			26,85	0,00	0,00	-26,85	-26,85
1	Trường PTDTNT THPT Bình Định				358	0,015	5	26,850			-26,850	-26,850
II	Huyện Tây Sơn		0,000	0,000	12			0,900	0,900	0,000	0,000	0,000
1	Trường THPT Quang Trung				1	0,015	5	0,075	0,075	0,000		

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Số lượng gạo thừa/thiếu của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ I năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo thực tế học kỳ II năm học 2024-	Định mức hỗ trợ giáo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của Học kỳ II năm học 2024-2025	Số lượng gạo hỗ trợ của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo đã nhận của học kỳ II năm học 2024-2025 từ Cục DTNNNB (1.000 kg)	Số lượng gạo thừa của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Số lượng gạo thiếu của học kỳ II năm học 2024-2025 (1.000 kg)	Bù trừ giữa số lượng gạo thừa (+) và thiếu (-)
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+8-7	10=2+8-7	11=9-10
2	Trường THPT Nguyễn Huệ				11	0,015	5	0,825	0,825	0,000		
III	Huyện Hoài Ân		0,180	0,000	67			5,025	4,845	0,000	0,000	0,000
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		0,180		67	0,015	5	5,025	4,845	0,000		0,000
III	Huyện An Lão		-0,300	0,000	347			26,025	10,575	0,000	-15,750	-15,750
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		-0,300		347	0,015	5	26,025	10,575		-15,750	-15,750
IV	Huyện Vĩnh Thạnh		-0,600	0,000	471			35,325	20,010	0,000	-15,915	-15,915
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh				1	0,015	5	0,075	0,075	0,000		0,000
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		-0,600		470	0,015	5	35,250	19,935		-15,915	-15,915
V	Huyện Vân Canh		-0,900	0,000	374			28,050	12,240	0,000	-16,710	-16,710
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		-0,900		374	0,015	5	28,050	12,240		-16,710	-16,710

Phụ lục 07

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO DỰ TRỮ QUỐC GIA CHO HỌC SINH DÂN
TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP
5 tháng học kỳ II năm học 2024-2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC- UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trườn g thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học học kỳ II năm học 2024-2025 (bổ sung theo ND 66)	Định mức hỗ trợ gạo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của HKII năm học 2024-2025	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của năm học HKII năm học 2024-2025 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG (A+B)		1.094			82,050
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		68			5,100
I	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		68			5,100
1	Trường PTDTBT THCS Hoài Ân		68	0,015	5	5,100
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		1.026			76,950
I	Tp.Quy Nhơn		358			26,850
1	Trường PTDTNT THPT Bình Định		358	0,015	5	26,850
II	Huyện An Lão		213			15,975
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		213	0,015	5	15,975
III	Huyện Vĩnh Thạnh		217			16,275
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		217	0,015	5	16,275
IV	Huyện Vân Canh		238			17,850
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		238	0,015	5	17,850